CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT 29

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2024

TÓM TẮT BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2023

Kính gửi: Các Quý vị cổ đông.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật 29;

Căn cứ Báo cáo kiểm toán độc lập số 290324.090/BCTC.KT7 ngày 29/3/2024 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2023 đã được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của Pháp luật và thông báo tới Quý vị cổ đông xem xét, nghiên cứu cùng với tài liệu Đại hội. Thực hiện chức trách và nhiệm vụ được giao, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, trong khuôn khổ thời gian cho phép, tôi xin được thay mặt Công ty báo cáo tóm tắt một số chỉ tiêu chính trong Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán để Đại hội đồng cổ đông thông qua như sau:

Phần thứ nhất
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**718.967.513.502**	**246.504.062.355**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**46.271.503.427**	**32.407.244.932**
1. Tiền	111	VI.1	46.271.503.427	32.407.244.932
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.170.000.000**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	10.170.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**334.811.474.902**	**146.620.149.502**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	92.241.282.213	109.509.193.559
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		195.087.107.943	14.387.558.545
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	47.483.084.746	22.723.397.398
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	**140**		**297.325.177.250**	**66.702.626.822**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	297.325.177.250	66.702.626.822
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**30.389.357.923**	**774.041.099**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	5.749.813.746	774.041.099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.639.544.177	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**18.685.713.922**	**12.933.794.903**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**6.488.181.699**	**7.280.621.963**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	6.488.181.699	7.280.621.963
- Nguyên giá	222		23.578.131.054	23.598.990.963
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(17.089.949.355)	(16.318.369.000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**VI.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.197.532.223**	**5.653.172.940**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	12.197.532.223	5.653.172.940
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.22a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**737.653.227.424**	**259.437.857.258**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**683.922.410.294**	**208.001.977.970**
I. Nợ ngắn hạn	310		**683.707.252.294**	**207.617.468.970**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	266.213.458.930	140.122.609.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		400.045.245.130	27.694.485.713
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	228.456.283	1.156.510.074
4. Phải trả người lao động	314		4.853.509.326	1.665.378.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	367.942.800	448.289.483

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	4.015.438.200	5.931.564.876
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14a	3.901.527.000	25.333.979.152
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.21a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.081.674.625	5.264.651.701
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**215.158.000**	**384.509.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	215.158.000	384.509.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.16.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.22b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.21b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**VI.23**	**53.730.817.130**	**51.435.879.288**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**53.730.817.130**	**51.435.879.288**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*50.000.000.000*	*50.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.24		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		200.000.000	200.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.530.817.130	1.235.879.288
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.530.817.130	1.235.879.288
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.26		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**737.653.227.424**	**259.437.857.258**

Phần thứ 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	**1.060.620.170.363**	**174.329.930.946**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	35.475.204	701.202.135
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.060.584.695.159**	**173.628.728.811**
(10 = 01 - 02)				
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VII.3	**1.031.278.345.929**	**161.337.253.860**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**29.306.349.230**	**12.291.474.951**
(20 = 10 - 11)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VII.4	2.961.921.829	267.883.569
7. Chi phí tài chính	**22**	VII.5	1.932.840.524	1.737.299.166
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		1.932.840.524	1.737.299.166
8. Chi phí bán hàng	**25**	VII.8b		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	VII.8a	32.208.309.845	9.705.446.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25 + 26)}	**30**		**(1.872.879.310)**	**1.116.612.912**
11. Thu nhập khác	**31**	VII.6	6.306.059.222	667.155.239
12. Chi phí khác	**32**	VII.7		31.115.977
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**6.306.059.222**	**636.039.262**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**4.433.179.912**	**1.752.652.174**
15. Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN			4.505.979.912	2.352.536.431
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VII.10	902.362.782	516.772.886
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VII.11		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**3.530.817.130**	**1.235.879.288**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**706**	**247**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Trên đây là một số chỉ tiêu chính trong Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

Nơi nhận:
- Thành viên HĐQT; BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Cổ đông/đại diện cổ đông;
- Lưu: VT, HĐQT, H10.

TRƯỞNG PHÒNG TC-KT

Lại Thị Ngọc Oanh